

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**MÃ SỐ THUẾ: 1800155244**

**Địa chỉ: Số 2A Nguyễn Trãi - P. Tân An- Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ**



**CANTHOWASSCO**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022**

*Cần Thơ, Tháng 04/2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**MÃ SỐ THUẾ: 1800155244**

**Địa chỉ: Số 2A Nguyễn Trãi - P. Tân An- Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022**

*Cần Thơ, Tháng 04/2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>125.769.205.507</b>	<b>126.972.467.319</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>27.809.826.349</b>	<b>31.632.601.198</b>
1. Tiền	111		12.109.826.349	11.912.554.231
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.700.000.000	19.720.046.967
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>14.950.031.336</b>	<b>4.054.740.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.950.031.336	4.054.740.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.106.427.210</b>	<b>35.210.557.844</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.005.433.340	22.999.234.037
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.144.070.611	12.023.443.103
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.190.780.385	2.786.574.830
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.233.857.126)	(2.598.694.126)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>55.220.477.819</b>	<b>45.391.307.806</b>
1. Hàng tồn kho	141		57.984.444.339	48.155.274.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.763.966.520)	(2.763.966.520)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.682.442.793</b>	<b>10.683.260.471</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.143.001.621	739.577.576
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.673.755.290	2.522.322.029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	6.865.685.882	7.421.360.866
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>577.446.428.903</b>	<b>576.964.295.701</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>137.858.620</b>	<b>137.858.620</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	177.351.755	177.351.755
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(39.493.135)	(39.493.135)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>509.842.051.535</b>	<b>515.218.261.682</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	509.275.969.067	514.605.929.213
- Nguyên giá	222		1.009.231.853.086	999.468.962.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(499.955.884.019)	(484.863.032.952)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	566.082.468	612.332.469
- Nguyên giá	228		1.699.515.809	1.699.515.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.133.433.341)	(1.087.183.340)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.10	<b>60.711.640.880</b>	<b>54.795.796.390</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.711.640.880	54.795.796.390
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.754.877.868</b>	<b>6.812.379.009</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.754.877.868	6.812.379.009
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>703.215.634.410</b>	<b>703.936.763.020</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>208.453.432.106</b>	<b>222.821.217.568</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>113.509.011.940</b>	<b>127.278.043.730</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	13.574.523.923	19.695.083.598
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.325.251.415	2.201.805.397
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.a	1.464.680.213	2.803.889.496
4. Phải trả người lao động	314		11.519.010.244	15.048.383.906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.891.354.227	6.102.840.708
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		196.363.636	196.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.590.215.805	6.083.138.617
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	67.685.779.998	64.564.307.838
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	4.568.471.400	5.994.822.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.693.361.079	4.587.408.334
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>94.944.420.166</b>	<b>95.543.173.838</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	4.106.283.775	3.816.562.447
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	90.838.136.391	91.726.611.391
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>494.762.202.304</b>	<b>481.115.545.452</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>494.762.202.304</b>	<b>481.115.545.452</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.856.205.581	6.856.205.581
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		30.193.068.285	30.193.068.285
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.447.685)	(10.447.685)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.420.865.028	42.420.865.028
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.330.076.182	61.458.406.034
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67.634.011.181	22.063.087.304
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.696.065.001	39.395.318.730
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		61.972.434.913	60.197.448.209
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>703.215.634.410</b>	<b>703.936.763.020</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ PHỤNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DIỆP TÔN KIÊN

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66.969.018.595	66.225.270.956	66.969.018.595	66.225.270.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	66.969.018.595	66.225.270.956	66.969.018.595	66.225.270.956
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	33.701.550.625	35.080.709.523	33.701.550.625	35.080.709.523
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.267.467.970	31.144.561.433	33.267.467.970	31.144.561.433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	190.029.449	192.179.258	190.029.449	192.179.258
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.313.438.357	1.916.021.813	2.313.438.357	1.916.021.813
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.313.438.357	1.916.021.813	2.313.438.357	1.916.021.813
8. Phần lãi (hoặc lỗ) công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	7.140.834.045	5.971.349.510	7.140.834.045	5.971.349.510
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	9.092.576.710	9.531.424.767	9.092.576.710	9.531.424.767
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		14.910.648.307	13.917.944.601	14.910.648.307	13.917.944.601
12. Thu nhập khác	31	VI.7	567.024.536	1.710.251.172	567.024.536	1.710.251.172
13. Chi phí khác	32	VI.8	488.179.121	200.314.711	488.179.121	200.314.711
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		78.845.415	1.509.936.461	78.845.415	1.509.936.461
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.989.493.722	15.427.881.062	14.989.493.722	15.427.881.062
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.262.836.870	1.468.554.977	1.262.836.870	1.468.554.977
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.726.656.852	13.959.326.085	13.726.656.852	13.959.326.085
Cổ đông của Công ty mẹ	61		11.940.317.407	12.212.353.744	11.940.317.407	12.212.353.744
Cổ đông không kiểm soát	62		1.786.339.445	1.746.972.341	1.786.339.445	1.746.972.341
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	426	436	426	436
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	426	436	426	436

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN THỊ PHỤNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

DIỆP TÔN KIÊN

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.989.493.722	15.427.881.062
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	15.139.101.068	14.333.330.986
- Các khoản dự phòng	03	V.3	(1.791.187.800)	(137.296.697)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	2.869.631.054	(192.179.258)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2.313.438.357	1.916.021.813
- Các khoản điều chỉnh khác do hợp nhất	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.520.476.401	31.347.757.906
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		18.873.209.357	5.021.859.172
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(9.829.170.013)	(10.420.838.206)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(21.341.461.050)	5.693.129.093
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(345.922.904)	957.400.219
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5	(2.313.438.357)	(1.916.021.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(814.033.550)	(1.414.813.314)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.974.047.255)	(1.662.627.239)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>15.775.612.629</b>	<b>27.605.845.818</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(11.076.462.834)	(28.842.757.830)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.895.291.336)	(1.842.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	3.453.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		190.029.449	192.179.258
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(20.781.724.721)</b>	<b>(27.039.578.572)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2021
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSI	31			9.189.611.337
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		44.967.014.506	38.148.273.120
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.734.017.346)	(31.917.751.090)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.659.917)	(161.518.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.183.337.243</b>	<b>15.258.615.367</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(3.822.774.849)</b>	<b>15.824.882.613</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>31.632.601.198</b>	<b>21.046.661.872</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>27.809.826.349</b>	<b>36.871.544.485</b>

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






PHAN THỊ PHỤNG

DIỆP TÔN KIÊN

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, ngày 31/8/2020 về việc thay đổi địa chỉ từ Phường An Hội sang Phường Tân An. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22/05/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt..

**Tên tiếng anh:** CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** CANTHOWASSCO.

**Mã chứng khoán:** CTW (Upcom).

**Trụ sở chính:** Số 2A Nguyễn Trãi, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

· Xây dựng công trình dân dụng.

· Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

· Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

· Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

· Dệm và đường.

· Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

· Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

· Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

· Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2022:** 452 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 456 nhân viên).**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

**7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%
Địa chỉ: Số 392, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

## 7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) (*)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.				

(\*) Đến thời điểm 31/3/2022, Công ty CP Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) đang trong quá trình giải thể.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý IV của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 3 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1: Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán Quý I/2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	03 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	02 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	04 - 29 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	02 - 08 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	02 - 03 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyên tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí trang phục,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:**

**Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty là: Ngành nước 10% (ưu đãi thêm giảm 50% từ 2020-2024); ngành khác 20%.

**21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**22. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nêu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2022	01/01/2022
<b>Tiền</b>	<b>12.109.826.349</b>	<b>11.912.554.231</b>
Tiền mặt	133.575.971	139.148.228
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.976.250.378	11.773.406.003
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>15.700.000.000</b>	<b>19.720.046.967</b>
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	15.700.000.000	19.720.046.967
<b>Cộng</b>	<b>27.809.826.349</b>	<b>31.632.601.198</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	14.950.031.336	14.950.031.336	4.054.740.000	3.453.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.950.031.336</b>	<b>14.950.031.336</b>	<b>4.054.740.000</b>	<b>3.453.000.000</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.005.433.340</b>	<b>(2.080.428.703)</b>	<b>22.999.234.037</b>	<b>(2.445.265.703)</b>
Khách hàng trong nước	7.005.433.340	(2.080.428.703)	22.999.234.037	(2.445.265.703)
<i>DA Thoát nước &amp; Xử lý nước thải</i>	-	-	13.015.924.000	-
<i>Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng</i>	320.534.195	(320.534.195)	320.534.195	(320.534.195)
<i>CN Cấp nước số 1</i>	621.114.085	-	616.508.675	-
<i>Phải thu tiền nước</i>	1.039.888.743	-	995.350.838	-
<i>CNCN Hưng Phú</i>	-	-	626.484.635	-
<i>Công ty TNHH Thiên Lộc</i>	650.093.191	(650.093.191)	1.014.930.191	(1.014.930.191)
<i>Các đối tượng khác</i>	4.373.803.126	(1.109.801.317)	6.409.501.503	(1.109.801.317)
<b>Cộng</b>	<b>7.005.433.340</b>	<b>(2.080.428.703)</b>	<b>22.999.234.037</b>	<b>(2.445.265.703)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.144.070.611</b>	<b>(153.428.423)</b>	<b>12.023.443.103</b>	<b>(153.428.423)</b>
Nhà cung cấp trong nước	9.144.070.611	(153.428.423)	12.023.443.103	(153.428.423)
<i>Cty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Kỹ Thuật Đức Hùng</i>	3.497.898.004	-	1.997.898.004	-
<i>Ông Nguyễn Văn Cương</i>	-	-	1.104.938.000	-
<i>Bà Lê Thị Bày</i>	1.068.055.000	-	1.068.055.000	-
<i>Cty TNHH Kỹ Thuật TVA</i>	1.724.999.400	-	1.724.999.400	-
<i>Các đối tượng khác</i>	2.853.118.207	(153.428.423)	6.127.552.699	(153.428.423)
<b>Cộng</b>	<b>9.144.070.611</b>	<b>(153.428.423)</b>	<b>12.023.443.103</b>	<b>(153.428.423)</b>
5. Phải thu khác	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.190.780.385</b>	<b>-</b>	<b>2.786.574.830</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	707.834.556	-	648.745.439	-
Tạm ứng VT các đội thi công	2.160.449.823	-	2.015.062.366	-
Các đối tượng khác	322.496.006	-	122.767.025	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>177.351.755</b>	<b>(39.493.135)</b>	<b>177.351.755</b>	<b>(39.493.135)</b>
Các đối tượng khác	177.351.755	(39.493.135)	177.351.755	(39.493.135)
<b>Cộng</b>	<b>3.368.132.140</b>	<b>(39.493.135)</b>	<b>2.963.926.585</b>	<b>(39.493.135)</b>
6. Nợ xấu: Xem trang 31.				
7. Hàng tồn kho	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.371.405.782	(2.113.737.197)	34.307.429.772	(2.115.137.232)
Chi phí SX, KD dở dang	19.613.038.557	(650.229.323)	13.847.844.554	(648.829.288)
<b>Cộng</b>	<b>57.984.444.339</b>	<b>(2.763.966.520)</b>	<b>48.155.274.326</b>	<b>(2.763.966.520)</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Có một phần giá trị hàng tồn kho lâu ngày, lỗi thời không thể sử dụng được.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 32.

9. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	1.699.515.809	<b>1.699.515.809</b>
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	1.699.515.809	<b>1.699.515.809</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	1.087.183.340	<b>1.087.183.340</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	46.250.001	<b>46.250.001</b>
Số dư cuối kỳ	1.133.433.341	<b>1.133.433.341</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	612.332.469	<b>612.332.469</b>
Số dư cuối kỳ	566.082.468	<b>566.082.468</b>

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 728.850.000 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	60.711.640.880	-	54.795.796.390	-
- Mua sắm	989.620.000	-	989.620.000	-
- Xây dựng cơ bản	57.341.522.111	-	51.749.139.454	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	48.392.227.420	-	43.116.665.925	-
+ Các công trình xây dựng	8.949.294.691	-	8.632.473.529	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	2.380.498.769	-	2.057.036.936	-
<b>Cộng</b>	<b>60.711.640.880</b>	<b>-</b>	<b>54.795.796.390</b>	<b>-</b>
<b>11. Chi phí trả trước</b>			<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>			<b>1.143.001.621</b>	<b>739.577.576</b>
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác			1.143.001.621	739.577.576
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>6.754.877.868</b>	<b>6.812.379.009</b>
Lắp mới bơm bùn 900m <sup>3</sup> /h XNCN Hưng Phú (SCTX07/19)			294.012.776	340.435.844
Công cụ, dụng cụ			243.445.567	301.551.500
Sửa chữa lớn TSCĐ			904.740.723	486.842.643
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy			2.606.529.599	2.632.851.041
Thùylượngkế			1.699.856.856	1.775.608.938
Các khoản chi phí khác			1.006.292.347	1.275.089.043
<b>Cộng</b>			<b>7.897.879.489</b>	<b>7.551.956.585</b>
<b>12. Phải trả người bán</b>			<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.574.523.923</b>	<b>13.574.523.923</b>	<b>19.695.083.598</b>	<b>19.695.083.598</b>
Nhà cung cấp trong nước	13.574.523.923	13.574.523.923	19.695.083.598	19.695.083.598
Cty CP Tư vấn xây dựng TM DV Thái Vũ	725.453.341	725.453.341	368.111.818	368.111.818
Công Ty CP TM DV Môi Trường Thuận Lâm Phát	1.154.472.000	1.154.472.000	483.516.000	483.516.000
Cty TNHH MTV TM DV XD Bảo Gia	1.144.012.482	1.144.012.482	2.234.192.374	2.234.192.374
Cty TNHH TM & DV Minh Nghi	1.111.404.768	1.111.404.768	1.084.605.020	1.084.605.020
Công Ty CP Nhựa Bình Minh	2.011.411.016	2.011.411.016	2.417.832.780	2.417.832.780
Các đối tượng khác	7.427.770.316	7.427.770.316	13.106.825.606	13.106.825.606
<b>Cộng</b>	<b>13.574.523.923</b>	<b>13.574.523.923</b>	<b>19.695.083.598</b>	<b>19.695.083.598</b>
<b>13. Người mua trả tiền trước</b>			<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>2.325.251.415</b>	<b>2.201.805.397</b>
Khách hàng trong nước			2.325.251.415	2.201.805.397
Quỹ đầu tư phát triển TPCT			365.057.000	365.057.000
Trung QL Hạ Tầng KT TP Hồ Chí Minh			524.338.828	-
Các khách hàng khác			1.435.855.587	1.836.748.397
<b>Cộng</b>			<b>2.325.251.415</b>	<b>2.201.805.397</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

<b>a. Phải nộp</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>31/03/2022</b>
Thuế giá trị gia tăng	377.461.625	-	377.461.625	-
Thuế TNDN	404.992.103	699.535.811	814.033.550	290.494.364
Thuế thu nhập cá nhân	169.966.561	362.401.754	438.542.093	93.826.222
Thuế tài nguyên	945.254.580	483.730.320	1.274.539.200	154.445.700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.675.200	1.675.200	-
Các loại thuế khác	-	21.000.000	21.000.000	-
Các khoản thuế, phí khác	906.214.627	2.782.223.412	2.762.524.112	925.913.927
<b>Cộng</b>	<b>2.803.889.496</b>	<b>4.350.566.497</b>	<b>5.689.775.780</b>	<b>1.464.680.213</b>
<b>b. Phải thu</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>31/12/2021</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	-	7.626.075	7.626.075
Thuế TNDN	7.421.360.866	563.301.059	-	6.858.059.807
<b>Cộng</b>	<b>7.421.360.866</b>	<b>563.301.059</b>	<b>7.626.075</b>	<b>6.865.685.882</b>

**15. Chi phí phải trả**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>2.891.354.227</b>	<b>6.102.840.708</b>
Thay thế đồng hồ thuê bao	1.007.338.024	4.999.832.466
Chi phí vật tư công trình	306.072.000	349.983.000
Trích trước khác	1.174.621.804	753.025.242
<b>Cộng</b>	<b>2.891.354.227</b>	<b>6.102.840.708</b>

**16. Phải trả khác**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	55.602.800	55.504.600
Phí bảo vệ môi trường	1.721.933.325	1.672.851.958
Cổ tức	876.866.651	926.526.568
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.357.467.176	1.239.622.540
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.578.345.853	2.188.632.951
<b>Cộng</b>	<b>6.590.215.805</b>	<b>6.083.138.617</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải nộp phí DV môi trường rừng	3.730.417.392	3.440.696.064
Các khoản phải trả, phải nộp khác	375.866.383	375.866.383
<b>Cộng</b>	<b>4.106.283.775</b>	<b>3.816.562.447</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>67.685.779.998</b>	<b>67.685.779.998</b>	<b>64.564.307.838</b>	<b>64.564.307.838</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>64.689.194.368</b>	<b>64.689.194.368</b>	<b>54.759.587.106</b>	<b>54.759.587.106</b>
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	53.898.134.751	53.898.134.751	49.455.438.298	49.455.438.298
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	28.402.652.405	28.402.652.405	29.854.828.198	29.854.828.198
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	25.495.482.346	25.495.482.346	17.908.710.100	17.908.710.100
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	6.756.437.529	6.756.437.529	828.287.966	828.287.966
(3) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần	5.046.494.193	5.046.494.193	435.380.395	435.380.395
(7) Vietinbank - CN. Tây Đô	1.709.943.336	1.709.943.336	392.907.571	392.907.571
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	4.034.622.088	4.034.622.088	4.475.860.842	4.475.860.842
(6) NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	4.034.622.088	4.034.622.088	4.475.860.842	4.475.860.842
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.996.585.630</b>	<b>2.996.585.630</b>	<b>9.804.720.732</b>	<b>9.804.720.732</b>
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	2.996.585.630	2.996.585.630	4.306.860.629	4.306.860.629
(5) Vietinbank Cần Thơ	1.140.785.630	1.140.785.630	1.832.460.629	1.832.460.629
(6) Vietcombank Tây Cần Thơ	1.855.800.000	1.855.800.000	2.474.400.000	2.474.400.000
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>90.838.136.391</b>	<b>90.838.136.391</b>	<b>91.726.611.391</b>	<b>91.726.611.391</b>
Vay ngân hàng	90.838.136.391	90.838.136.391	91.726.611.391	91.726.611.391
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	74.212.632.889	74.212.632.889	75.101.107.889	75.101.107.889
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	74.212.632.889	74.212.632.889	76.793.007.889	76.793.007.889
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	8.164.186.828	8.164.186.828	8.164.186.828	8.164.186.828
(3) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	4.906.860.264	4.906.860.264	4.906.860.264	4.906.860.264
(4) Vietinbank - CN. Tây Đô	3.257.326.564	3.257.326.564	3.257.326.564	3.257.326.564
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	8.461.316.674	8.461.316.674	8.461.316.674	8.461.316.674
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần	8.300.200.000	8.300.200.000	8.300.200.000	8.300.200.000
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	161.116.674	161.116.674	161.116.674	161.116.674
<b>Cộng</b>	<b>158.523.916.389</b>	<b>158.523.916.389</b>	<b>156.290.919.229</b>	<b>156.290.919.229</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:****+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ**

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
<i>(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:</i>				
85/DN/HM/2020	29/9/2020 12 tháng	6,85%/năm	30 tỷ	Các hệ thống cấp nước, bể lắng lọc, nhà máy nước Bông Vang và các máy móc thiết bị.
<i>(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:</i>				
013/2020- HĐCVHM/NHCT820	06/04/2020 06/04/2021	6,8%/năm	25 tỷ	Tín chấp
08/2017/VCBCT	22/12/2017 60 tháng	9%/năm	2,8244 tỷ	Hệ thống cấp nước chuyên tải đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 1 và 2, hệ thống đầu nối tuyến ống D600 Trần Văn Hoài và tài sản hình thành trong tương lai.
04/2018-VCBCT	05/02/2018 60 tháng	9%/năm	3,5 tỷ	Hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Càng Cái Cui (ML 11/16)
05/2018-VCBCT	09/02/2018 180 tháng	9%/năm	7,3 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
86/DN/TL/2018	24/8/2018 12/02/2033	9%/năm	13,7 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
97/DN/TDH/2019	18/6/2019 12/3/2033	9%/năm	5,9 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc

*(6) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
76/DN/TDH/2018	16/8/2018 120 tháng	9%/năm	3,642 tỷ	
134/DN/TDH/2018	25/10/2018 120 tháng	9%/năm	5,97 tỷ	Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc
136/DN/TDH/2018	29/10/2018 120 tháng	9%/năm	7,748 tỷ	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
<i>(6) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau: (tiếp theo)</i>				
171/DN/TDH/2018	25/12/2018 120 tháng	9%/năm	6,995 tỷ	
186/DN/TDH/2019	Tháng 01/2019 120 tháng	7,50%	2,5069 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay
146/DN/TDH/2019	27/8/2019 120 tháng	8,8%/năm	7,194 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống
167/DN/TDH/2019	16/9/2019 120 tháng	8,8%/năm	3,838 tỷ	tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc
218/DN/TDH/2019	24/12/2019 120 tháng	8,8%/năm	8,15 tỷ	
15/DN/TDH/2020	22/01/2020 120 tháng	8,8%/năm	2,324 tỷ	
24/DN/TDH/2020	02/3/2020 60 tháng	8,8%/năm	2,178 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống
51/DN/TDH/2020	31/3/2020 60 tháng	8,8%/năm	1,537 tỷ	tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy
22/DN/TDH/2020	07/4/2020 120 tháng	8,8%/năm	1,713 tỷ	móc thiết bị
58/DN/TDH/2020	28/4/2020 120 tháng	8,8%/năm	3,1668 tỷ	
103/DN/TDH/2020	20/10/2020 120 tháng	7,8%/năm	2,829 tỷ	Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị
92/DN/TDH/2020	09/9/2020 120 tháng	7,2%/năm	4,440 tỷ	
117/DN/TDH/2020	25/11/2020 120 tháng	7%/năm	2,131 tỷ	Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc, nhà máy nước
122/DN/TDH/2020	11/12/2020 120 tháng	6,8%/năm	2,095 tỷ	Bông vang và máy móc thiết bị
130/DN/TDH/2020	24/12/2020 120 tháng	6,8%/năm	350 triệu	
133/DN/TDH/2020	30/12/2020 120 tháng	6,8%/năm	583 triệu	Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị
134/DN/TDH/2020	31/12/2020 120 tháng	6,8%/năm	1,130 tỷ	
09/DN/TDH/2021	27/01/2021 120 tháng	6,80%	2,44 tỷ	
13/DN/TDH/2021	29/01/2021 120 tháng	6,80%	3,86 tỷ	Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị
15/DN/TDH/2021	03/02/2021 120 tháng	6,80%	3,919 tỷ	
32/DN/TDH/2021	02/4/2021 120 tháng	6,70%	413 triệu	
44/DN/TDH/2021	28/4/2021 120 tháng	6,70%	1,6 tỷ	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(6) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau: (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
92/DN/TDH/2021	14/10/2021 120 tháng	6,70%	3,19 tỷ	Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị
107/DN/TDH/2021	27/10/2021 72 tháng	6,70%	2,35 tỷ	
111/DN/TDH/2021	04/11/2021 120 tháng	6,70%	5,384 tỷ	
112/DN/TDH/2021	09/11/2021 120 tháng	6,70%	1,969 tỷ	Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị
114/DN/TDH/2021	17/11/2021 120 tháng	6,70%	4,87 tỷ	
115/DN/TDH/2021	24/11/2021 120 tháng	6,70%	747 triệu	
116/DN/TDH/2021	07/12/2021 120 tháng	6,70%	2,15 tỷ	
125/DN/TDH/2021	23/12/2021 60 tháng	6,70%	3,068 tỷ	Xe ô tô hút chất thải (hút bùn thông cống) - HINO FG8JJ7A
128/DN/TDH/2021	28/12/2021 96 tháng	6,70%	1,827 tỷ	Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị
129/DN/TDH/2021	28/12/2021 120 tháng	6,70%	3,37 tỷ	

**+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn**

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
27/2021/HĐHM-VCBTCT.KH	29/12/2021	5,80%	5 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị.
12/2018/VCBTCT-KH	20/11/2018 60 tháng	9,6%/năm	16 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay
31/2020/HĐTL-VCBTCT	29/9/2020 120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	5,2 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị
33/2020/HĐTL-VCBTCT	30/9/2020 120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	10,920 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị
01/2021 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTPCAPNUOCTRANOC OMON	08/12/2021 12 tháng	6,00%	5 tỷ	Hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống tuyến ống Q.Ômôn, TP Cần Thơ

(3) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(4) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
01/2020 - HĐCVHM/NHCT824 - CT- CAP-NUOC-TRA-NOC-O- MON	30/11/2020 6 tháng	6%/năm	2 tỷ	
01/2020 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRA- NOC-O-MON	30/9/2020 84 tháng	8,9%/năm	7,516 tỷ	Hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống truyền ống D400 gang, 300 gang, D315HDPE, 200, 168, 144, 60 PVC tại huyện Cờ Đỏ.

**+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt**

(8) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
280/2016 - HĐTDDA /NHCT820 - CTY CP CAP NUOC THOT NOT	25/8/2016 84 tháng	9,1%-10%/năm	12 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay và công trình cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Thốt Nốt.
01/2021-HĐTDH-VCBTCT- CTY CP CẤP NƯỚC THỐT NỐT	84 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	7,0%/năm	7,4 tỷ	Xây dựng hệ thống cấp nước an toàn quận Thốt Nốt giai đoạn 1 từ Nhà máy nước Thốt Nốt đến cầu Bằng Lăng
03/2021/HĐTDH/VCBTCT- CTY CP CẤP NƯỚC THỐT NỐT	84 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	7,0%/năm	9,5 tỷ	Xây dựng hệ thống cấp nước an toàn quận Thốt Nốt giai đoạn 2 từ cầu Bằng Lăng đến cầu Trại Mai
01/2021-HĐCVHM/NHCT 820-CTY CP CẤP NƯỚC THỐT NỐT	05/02/2021 < 6 tháng	6,0%/năm	5 tỷ	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh nước.
10/2021-HĐBĐ/NHCT 820- CTY CP CẤP NƯỚC THỐT NỐT	05/02/2021 24 tháng	7,5%/năm	2,762 tỷ	Mua mới máy bơm ly tâm trục đứng - VAB 349i1, 132kw

**18. Dự phòng phải trả**

	31/03/2022	01/01/2022
Dự phòng tiền lương	4.310.649.400	5.737.000.200
Dự phòng phải trả khác	257.822.000	257.822.000
<b>Cộng</b>	<b>4.568.471.400</b>	<b>5.994.822.200</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 33.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2022	01/01/2022
+ Vốn góp Nhà Nước	51,00%	142.800.000.000	142.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	47,61%	133.299.000.000	133.299.000.000
+ Các đối tượng khác	1,39%	3.890.552.319	3.890.552.319
+ Cổ phiếu quỹ	0,00%	10.447.681	10.447.681
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>280.000.000.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Vốn góp của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.400	1.400
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.998.600	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/03/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	42.420.865.028	42.420.865.028
<b>Cộng</b>	<b>42.420.865.028</b>	<b>42.420.865.028</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	63.856.004.706	63.850.503.696
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	3.113.013.889	2.374.767.260
<b>Cộng</b>	<b>66.969.018.595</b>	<b>66.225.270.956</b>

**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Doanh thu thuần tiêu thụ nước và thoát nước	63.856.004.706	63.850.503.696
Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	3.113.013.889	2.374.767.260
<b>Cộng</b>	<b>66.969.018.595</b>	<b>66.225.270.956</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

Trang 26

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	31.690.513.585	33.629.979.848
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	2.011.037.040	1.450.729.675
<b>Cộng</b>	<b>33.701.550.625</b>	<b>35.080.709.523</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.029.449	192.179.258
<b>Cộng</b>	<b>190.029.449</b>	<b>192.179.258</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	2.313.438.357	1.916.021.813
<b>Cộng</b>	<b>2.313.438.357</b>	<b>1.916.021.813</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	3.668.618.811	3.999.793.990
Chi phí vật liệu	3.443.005.369	1.971.555.520
Chi phí bán hàng khác	29.209.865	-
<b>Cộng</b>	<b>7.140.834.045</b>	<b>5.971.349.510</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.887.712.919	5.607.696.534
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	65.553.072	65.798.126
Chi phí vật liệu văn phòng	254.706.340	208.407.714
Chi phí khấu hao TSCĐ	106.744.110	142.893.681
Thuế, phí, lệ phí	615.149.084	585.856.721
Chi phí lập dự phòng	(364.837.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.924.727	313.237.117
Chi phí bằng tiền khác	3.327.623.458	2.607.534.874
<b>Cộng</b>	<b>9.092.576.710</b>	<b>9.531.424.767</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Dự Án VEI hỗ trợ mau sắm thiết bị và CT ML02/20	322.500.000	1.212.917.991
Các khoản thu nhập khác	244.524.536	497.333.181
<b>Cộng</b>	<b>567.024.536</b>	<b>1.710.251.172</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi phí hỗ trợ công tác	147.000.000	18.500.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	145.333.400	78.100.000
Thanh lý phế liệu thu hồi, vật tư, CCDC,	4.206.496	7.388.850
Các khoản chi phí khác	191.639.225	96.325.861
<b>Cộng</b>	<b>488.179.121</b>	<b>200.314.711</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.703.149.058	5.098.539.766
Chi phí nhân công	19.851.474.474	22.022.244.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.139.101.068	14.226.280.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.011.102.632	6.011.910.834
Chi phí khác bằng tiền	7.549.312.489	7.638.119.209
<b>Cộng</b>	<b>55.254.139.721</b>	<b>54.997.095.032</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 1/2022</b>	<b>Quý 1/2021</b>
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	1.262.836.870	1.468.554.977
<b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này</b>	<b>1.262.836.870</b>	<b>1.468.554.977</b>
<b>11. Lãi cơ bản &amp; lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 1/2022</b>	<b>Quý 1/2021</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>11.940.317.407</b>	<b>12.212.353.744</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm</b>	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>11.940.317.407</b>	<b>12.212.353.744</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.998.600	27.998.600
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>426</b>	<b>436</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>426</b>	<b>436</b>

(\*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2017 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán trừ số liệu của quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích.

(\*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/3/2022.

**12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

**12.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</b>		
Dưới 90 ngày	-	-
>181 ngày	-	2.311.424.519
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	-	<b>2.311.424.519</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	-	<b>2.311.424.519</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>		
Dưới 90 ngày	-	-
>181 ngày	-	2.676.261.519
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	-	<b>2.676.261.519</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	-	<b>2.676.261.519</b>

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	67.685.779.998	25.800.440.818	65.037.695.573	158.523.916.389
Phải trả người bán	13.574.523.923	-	-	13.574.523.923
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.469.700.080	375.866.383	3.730.417.392	9.575.983.855
	<b>86.730.004.001</b>	<b>26.176.307.201</b>	<b>68.768.112.965</b>	<b>181.674.424.167</b>
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	64.564.307.838	41.979.232.619	49.747.378.772	156.290.919.229
Phải trả người bán	19.695.083.598	-	-	19.695.083.598
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7.607.642.251	318.566.383	3.440.696.064	11.366.904.698
<b>Cộng</b>	<b>91.867.033.687</b>	<b>42.297.799.002</b>	<b>53.188.074.836</b>	<b>187.352.907.525</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai của Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn; Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2021.

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 35.**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Công ty cam kết không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Thu nhập của Thành viên chủ chốt			Quý 1/2022	Quý 1/2021
Thành viên chủ chốt	Thành viên chủ chốt	Thù lao, lương và thưởng	1.761.803.181	1.680.177.274
<b>Cộng</b>			<b>1.761.803.181</b>	<b>1.680.177.274</b>

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

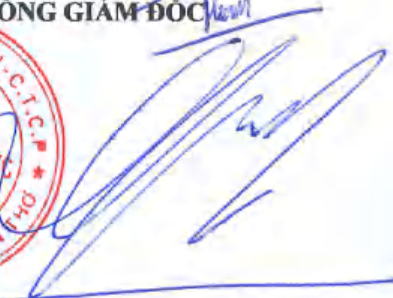
NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THỊ PHỤNG

DIỆP TÔN KIÊN

NGUYỄN TÙNG NGUYỄN





CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CÁN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	264.884.922.945	147.417.662.872	555.696.989.740	31.469.386.608	999.468.962.165
Mua trong kỳ	-	671.000.000	3.836.363.636	-	4.507.363.636
ĐT XD/CB hoàn thành	1.005.085.012	249.354.122	4.163.231.148	-	5.417.670.282
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(162.142.997)	-	(162.142.997)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>265.890.007.957</b>	<b>148.338.016.994</b>	<b>563.534.441.527</b>	<b>31.469.386.608</b>	<b>1.009.231.853.086</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	165.630.623.632	104.887.133.111	207.435.151.671	6.910.124.538	484.863.032.952
Khấu hao trong kỳ	3.614.371.858	2.569.985.790	8.712.530.026	195.963.393	15.092.851.067
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>169.244.995.490</b>	<b>107.457.118.901</b>	<b>216.147.681.697</b>	<b>7.106.087.931</b>	<b>499.955.884.019</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	99.254.299.313	42.530.529.761	348.261.838.069	24.559.262.070	514.605.929.213
Số dư cuối kỳ	96.645.012.467	40.880.898.093	347.386.759.830	24.363.298.677	509.275.969.067

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 299.331.049,099 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.781.838.834 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.910.165.379</b>	<b>23.752.418.191</b>	<b>(10.447.681)</b>	<b>34.881.944.107</b>	<b>57.578.515.838</b>	<b>47.108.326.036</b>	<b>450.220.921.870</b>
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	39.395.318.730	7.373.706.271	46.769.025.001
Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	-	(13.979.383.047)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	13.979.383.047	-	-	-
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.440.507.543	-	(6.440.507.543)	(2.273.074.927)	349.047.171	(1.924.027.756)
Thặng dư vốn cổ phần	-	(53.959.798)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(19.263.036.800)	(28.518.865)	(82.478.663)
Tăng vốn của CĐKKS	-	-	-	-	-	-	9.195.090.000	9.195.090.000
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	142.551	-	45.417	66.240	(254.204)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.856.205.581</b>	<b>30.193.068.285</b>	<b>(10.447.685)</b>	<b>42.420.865.028</b>	<b>61.458.406.034</b>	<b>60.197.448.209</b>	<b>481.115.545.452</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.856.205.581</b>	<b>30.193.068.285</b>	<b>(10.447.685)</b>	<b>42.420.865.028</b>	<b>61.458.406.034</b>	<b>60.197.448.209</b>	<b>481.115.545.452</b>
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	11.940.317.407	1.786.339.445	13.726.656.852
Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng 2	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021	-	-	-	-	-	(68.647.259)	(11.352.741)	(80.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.856.205.581</b>	<b>30.193.068.285</b>	<b>(10.447.685)</b>	<b>42.420.865.028</b>	<b>73.330.076.182</b>	<b>61.972.434.913</b>	<b>494.762.202.304</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý	
	31/03/2022	Dự phòng	Giá trị	31/03/2022	01/01/2022
<b>Tài sản tài chính</b>					
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.950.031.336	-	4.054.740.000	14.950.031.336	4.054.740.000
- Phải thu khách hàng	7.005.433.340	(2.233.857.126)	22.999.234.037	4.771.576.214	20.553.968.334
- Phải thu khác	499.847.761	-	2.315.181.146	499.847.761	2.275.688.011
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.809.826.349	-	31.632.601.198	27.809.826.349	31.632.601.198
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.265.138.786</b>	<b>(2.233.857.126)</b>	<b>61.001.756.381</b>	<b>48.031.281.660</b>	<b>58.516.997.543</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
- Vay và nợ	158.523.916.389	-	156.290.919.229	158.523.916.389	156.290.919.229
- Phải trả người bán	13.574.523.923	-	19.695.083.598	13.574.523.923	19.695.083.598
- Chi phí phải trả	2.891.354.227	-	6.102.840.708	2.891.354.227	6.102.840.708
- Phải trả khác	6.684.629.628	-	5.264.063.990	6.684.629.628	5.264.063.990
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>181.674.424.167</b>	<b>-</b>	<b>187.352.907.525</b>	<b>181.674.424.167</b>	<b>187.352.907.525</b>